

Số: /BC-UBND

Trà Vinh, ngày tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính
06 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Để triển khai thực hiện tốt các mục tiêu Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh Trà Vinh, Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời tham mưu ban hành, ban hành văn bản để triển khai, thực hiện: Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 về công tác cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023, Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 về việc đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2023; Chương trình hành động số 46-CTr/TU của Tỉnh ủy của ngày 28 tháng 4 năm 2023 về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới ...¹.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh tăng cường đưa tin về các hoạt động cải cách hành chính, phóng sự nêu gương các tổ chức, cá nhân có thành

¹ Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 về thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỹ 2019 - 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch số 23/KH-BCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Trưởng ban Chỉ đạo cải cách hành chính; nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh và Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh về hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính; nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh và Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023 Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc ủy quyền quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong cơ quan nhà nước tỉnh Trà Vinh năm 2023; Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2023 về kiểm tra công vụ năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2023 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức tỉnh Trà Vinh năm 2023; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023 về thông tin, tuyên truyền công tác cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2023 ban hành Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2023 - 2030"; Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023 về Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023; Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 về quản lý, vận hành, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Trà Vinh, Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 về triển khai Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ...

tích trong thực hiện công tác cải cách hành chính của tỉnh², chuyên mục Cải cách hành chính trên Cổng Thông tin điện tử đã đăng tải 27 tin bài tuyên truyền về những chính sách mới, những thủ tục hành chính (sau đây viết tắt là TTHC) mới được đơn giản hóa về hồ sơ, thủ tục cũng như tuyên truyền về lợi ích, ưu điểm của việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến, những hoạt động quản lý công tác cải cách hành chính của tỉnh, tổng số có 20 quyết định công bố mới, bãi bỏ TTHC, 02 kế hoạch về kiểm soát TTHC và tuyên truyền về công tác cải cách hành chính,....

Ngoài ra, thực hiện nội dung phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, trong 06 tháng đầu năm 2023, tỉnh Trà Vinh đã tổ chức Hội nghị thực hiện chuyển đổi số ngành giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 và Hội nghị sơ kết thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia và triển khai thực hiện Đề án 06/CP của Chính phủ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Chỉ đạo Sở Tư pháp tham mưu thẩm định 02 hồ sơ lập đề nghị xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là QPPL) của Hội đồng nhân dân tỉnh, 19 dự thảo văn bản QPPL (09 nghị quyết và 10 quyết định); đóng góp ý kiến 158 dự thảo văn bản. Thực hiện rà soát 390 văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh ban hành, trong đó, đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý 09 văn bản không còn phù hợp. Đồng thời, công bố danh mục văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh ban hành trong năm 2022 hết hiệu lực thi hành theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*tổng số văn bản công bố hết hiệu lực là 75 văn bản*).

- Thực hiện rà soát 05 chuyên đề theo hướng dẫn tại Công văn số 712/BTP-KTrVB ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn việc rà soát văn bản theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại Công văn số 7705/VPCP-PL và Công văn số 854/VPCP-PL³.

- Ban hành Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu xây dựng báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện “Đề án Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” giai đoạn 2018 - 2022 trên địa bàn tỉnh.

² Công văn số 566/UBND-NC của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc tiếp tục xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng Chuyên mục “Cải cách hành chính” trên Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh.

³ Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh; rà soát văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; rà soát, đề xuất khắc phục sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật đề phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; rà soát văn bản QPPL do tỉnh ban hành có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú; rà soát văn bản hành chính do Thủ tướng Chính phủ ban hành

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1 Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC:

- Tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục, TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: 13 quyết định (04 Quyết định công bố danh mục TTHC và phê duyệt quy trình nội bộ).

- Tổng số văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC được công bố: 114.

- Tổng số TTHC/danh mục, TTHC được công bố: 547 TTHC (công bố mới: 507, công bố bãi bỏ: 40), được công khai: 547 TTHC.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của tỉnh tính đến thời điểm báo cáo: 1.856 TTHC.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh: 1.856; số TTHC này do Trung ương quy định.

2.2 Về rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

Rà soát 07 TTHC lĩnh vực bưu chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông, 07 TTHC lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2.3 Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC:

Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận mới trong kỳ: 24. Trong đó: Kiến nghị về quy định hành chính: 02. Kiến nghị về hành vi hành chính: 22. Đã hoàn thành, công khai: 24.

2.4 Thủ tục hành chính nội bộ:

Thực hiện Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025. Theo đó, tỉnh đã ban hành Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 về kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc công bố TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đến nay, có 124 TTHC nội bộ được phê duyệt thuộc phạm vi, chức năng quản lý của của các sở, ngành tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2.5 Về triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Trên cơ sở các quy định của Trung ương về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện; qua đó, các cơ quan, đơn vị đã tổ chức thực hiện tương đối đồng bộ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh⁴, 02 Trung tâm hành chính công cấp huyện (huyện Cầu Ngang và thành phố Trà Vinh), 04 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, 07 huyện, thị xã; 106 xã, phường, thị trấn thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC. Thực hiện Quyết định số

⁴ Bộ phận Một cửa của 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, 02 ngành dọc: Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh;

468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2021 về kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

2.6 Về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử:

- Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022. Trên cơ sở đó, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình, một phần của tỉnh được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022, theo đó, có 522 Dịch vụ công được phê duyệt.

- Tình hình tích hợp Dịch vụ công của tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: Có 1.844 TTHC và 183 quyết định công bố TTHC được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; tích hợp 923 Dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia (*Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến một phần là 26,87%, tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 35,45%*).

- Hệ thống Cổng Dịch vụ công tỉnh đã thực hiện kết nối với Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp); Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách; Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Hệ thống đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến; cơ sở dữ liệu về bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Hệ thống của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp); hoàn thành triển khai thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong thực hiện TTHC về đất đai cho hộ gia đình, cá nhân và lĩnh vực xây dựng; kết nối Hệ thống ISO điện tử của tỉnh để đồng bộ trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết TTHC. Thực hiện tích hợp, kết nối đăng nhập một lần đối với Cổng Dịch vụ công quốc gia; đã hoàn thành đồng bộ hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh với Cổng Dịch vụ công Quốc gia, giúp cho các cá nhân, tổ chức có thể quản lý, khai thác hồ sơ thực hiện TTHC trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1 Về sắp xếp tổ chức hành chính:

Tiếp tục triển khai thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo Đề án số 05-ĐA/TU ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 153-KH/TU ngày 30/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, cũng như thực hiện rà soát, sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP

ngày 14 tháng 9 năm 2020 và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ: 02 đơn vị⁵.

3.2 Về kiện toàn, đổi mới đơn vị sự nghiệp:

Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kế hoạch số 72-KH/TU và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ: 02 đơn vị⁶.

3.3 Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức:

- Biên chế công chức được giao năm 2022 là 1.664 biên chế, số biên chế có mặt trong kỳ báo cáo là 1.585 người, số biên chế công chức đã tinh giản 211 người, chiếm tỷ lệ 11.29% so với số biên chế được giao năm 2015.

- Số lượng người làm việc được giao năm 2022 là 16.671 người, số lượng người làm việc có mặt trong kỳ báo cáo là 15.677 người, số lượng người làm việc đã tinh giản là 3.878 người, chiếm tỷ lệ 18,87% so với năm 2015.

- Việc quản lý, sử dụng biên chế công chức và số lượng người làm việc đúng theo quy định, không bố trí vượt biên chế công chức và số lượng người làm việc được Trung ương giao.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: trong kỳ không có trường hợp chia tách, sáp nhập mới, 100% cơ quan, tổ chức hành chính tiếp tục thực hiện theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*): Trong 06 tháng đầu năm 2023, đã tuyển dụng 84 công chức, viên chức, trong đó, thi tuyển công chức: 30 trường hợp, tiếp nhận viên chức vào làm công chức: 05 trường hợp, tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã vào làm công chức cấp huyện: 02 trường hợp; tuyển dụng viên chức: 46 trường hợp. Việc tuyển dụng được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Trong 06 tháng đầu năm 2023 đã đề bạt, bổ nhiệm 43 người. Việc thực hiện quy trình, thủ tục đề đạt, bổ nhiệm thực hiện đúng quy định.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương: 03 có viên chức bị kỷ luật

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Đang triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2023 theo Kế hoạch.

⁵ Tổ chức lại Chi cục Thủy sản và Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; giải thể Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ do không đảm bảo tiêu chí, biên chế theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

⁶ Tổ chức lại Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Công tác thanh tra: Tiến hành thanh tra 02 cuộc tại Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải và Sở Y tế về việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Kết quả: Đã ban hành kết luận thanh tra 01 cuộc (Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải), đang tiến hành thanh tra 01 cuộc (Sở Y tế).

- Kiểm tra công vụ: Thực hiện Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm tra công vụ năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Đoàn kiểm tra công vụ đã tiến hành kiểm tra và ban hành Thông báo kết luận kiểm tra công vụ được 07 đơn vị⁷.

- Kiểm tra nội vụ: Đã tiến hành kiểm tra nội vụ được 02 đơn vị⁸.

- Kiểm tra cải cách hành chính: Ngày 26 tháng 5 năm 2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định 814/QĐ-UBND về việc thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành về công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2023. Theo đó, Đoàn Kiểm tra liên ngành đã ban hành Kế hoạch và đề cương gửi đến các cơ quan, đơn vị dự kiến kiểm tra.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách:

+ Thực hiện kiến nghị Thanh tra Bộ năm 2020 - 2021: Số kiến nghị thực hiện 359.837.979.730 đ, số thực hiện 315.443.018.674 đ

+ Thực hiện kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2021 - 2022: Số kiến nghị thực hiện 2.078.693.769.313 đ, số thực hiện 1.855.926.917.872 đ.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý sử dụng tài sản công như: Điều chuyển tài sản công: 01; Thanh lý tài sản công: 5 (3 xe ô tô, 2 tài sản trên đất); Giao tài sản công: 02; Thanh toán chi phí xử lý tài sản công: 4; Xuất hóa đơn tài sản công: 06 (trong đó: 04 hóa đơn bán tài sản nhà nước; 02 hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước).

- Tiếp tục triển khai, hướng dẫn thực hiện tốt các quy định về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với sự nghiệp công lập; đảm bảo mục tiêu sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước đã kết nối đến mạng LAN của 150 cơ quan, đơn vị (16 cơ quan đảng; 134 cơ quan nhà nước); trên 90% công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước được trang bị máy vi tính.

- Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, năng lực hệ

⁷ UBND các xã: Đa Lộc, Mỹ Chánh (huyện Châu Thành); Tân Sơn, Tập Sơn (huyện Trà Cú); Ngũ Lạc (huyện Duyên Hải); Vinh Kim (huyện Cầu Ngang) và Sở Công Thương.

⁸ UBND huyện Càng Long và UBND huyện Cầu Kè.

thống đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng, dịch vụ dùng chung của tỉnh, hiện có 16 hệ thống, cơ sở dữ liệu, trong đó: 03 hệ thống, cơ sở dữ liệu thuộc hệ Đảng: hệ thống Cổng thông tin điện tử của Tỉnh ủy; hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iOffice) của Tỉnh ủy; cơ sở dữ liệu đoàn viên, hội viên của Ban Dân vận Tỉnh ủy. 13 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc của cơ quan nhà nước: Cổng thông tin điện tử, Thư điện tử công vụ, Quản lý văn bản và điều hành (iOffice); Cổng dịch vụ công (iGate); ISO điện tử; Xác thực tập trung; Hội nghị truyền hình; Trục liên thông văn bản; Xác thực kết nối liên thông; Giám sát trung tâm dữ liệu; Quản lý hộ kinh doanh; Cổng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức. Ngoài ra, một số cơ quan có xây dựng hệ thống máy chủ riêng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây viết tắt là CNTT) của ngành, lĩnh vực như: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, Sở Tài chính,...

- Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh đã được phê duyệt cấp độ và tổ chức thực hiện phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và triển khai bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình “4 lớp”.

- Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) đảm bảo năng lực phục vụ công tác giám sát, điều hành, bảo đảm an toàn, an ninh mạng trên phạm vi toàn tỉnh; đảm bảo Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng của tỉnh kết nối và chia sẻ thông tin thông suốt với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia: Tiếp nhận 20 cảnh báo về lỗ hổng của các ứng dụng, chưa ghi nhận cuộc tấn công vào hệ thống.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng, dữ liệu:

+ Tiếp tục vận hành Nền tảng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công của tỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp phí, lệ phí thực hiện TTHC trực tuyến gồm: Nền tảng thanh toán trực tuyến của tỉnh, nền tảng thanh toán trực tuyến Cổng dịch vụ công quốc gia.

+ Tiếp tục vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP), sẵn sàng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin của tỉnh với nhau và với các hệ thống thông tin có chia sẻ dữ liệu qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Hiện có 14 hệ thống đã hoàn thành kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh qua LGSP, gồm: (1) CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); (2) CSDL quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội Việt Nam); (3) CSDL đất đai quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường); (4) CSDL quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp); (5) Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp); (6) Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp); (7) Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài Chính); (8) Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin

và Truyền thông); (9) Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; (10) Hệ thống dịch vụ công lĩnh vực đường bộ trong nước (Bộ Giao thông Vận tải); (11) CSDL quốc gia về dân cư; (12) Hệ thống mã bưu chính VNPostPrice; (13) Cổng DVC Bộ Xây dựng; (14) Hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Triển khai nền tảng đăng nhập một lần (SSO) hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị sử dụng 01 tài khoản, đăng nhập 01 lần để sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung có liên quan của tỉnh.

+ Tiếp tục vận hành nền tảng kho dữ liệu và Kho dữ liệu dùng chung (bao gồm các loại dữ liệu: Người dân, doanh nghiệp, TTHC, danh mục dùng chung, hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, thông tin và truyền thông) chia sẻ cho tất cả các hệ thống thông tin có liên quan qua LGSP.

+ Tiếp tục vận hành các cơ sở dữ liệu như: cơ sở dữ liệu người dùng trên Cổng dịch vụ công của tỉnh; cơ sở dữ liệu doanh nghiệp (gồm hộ kinh doanh, hợp tác xã); cơ sở dữ liệu TTHC; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức; cơ sở dữ liệu đoàn viên, hội viên; cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội của tỉnh; cơ sở dữ liệu các lĩnh vực: Lao động, thương binh và xã hội, tư pháp, tài nguyên và môi trường.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ:

+ Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - iOffice: Đã triển khai áp dụng cho 577 cơ quan (cấp tỉnh: 139, cấp huyện: 332, cấp xã: 106) với 7.685 người dùng; đã tích hợp giải pháp ký số; liên thông gửi nhận văn bản điện tử thông suốt từ trung ương đến cấp xã và liên thông gửi nhận văn bản điện tử với hệ thống iOffice của Văn phòng Tỉnh ủy. Tỷ lệ ký số văn bản điện tử 82,51%.

+ Chứng thư số chuyên dùng: Trong 06 tháng đầu năm đã thực hiện thu hồi, cấp mới cho các tổ chức, cá nhân, tổng số chứng thư số đang hoạt động 2.934 (650 chứng thư số tổ chức, 2.284 chứng thư số cá nhân (2.209 USB, 75 SIM PKI) phục vụ ký số văn bản, hồ sơ điện tử, hơn 6.900 chứng thư số công cộng phục vụ cho người dân doanh nghiệp thực hiện các giao dịch điện tử.

+ Hệ thống thư điện tử công vụ (mail.travinh.gov.vn): Trong 06 tháng đầu năm tổ chức cấp mới tài khoản cho cán bộ, công chức, viên chức, nâng tổng số hộp thư điện tử công vụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức là 8.632. Qua đó góp phần đẩy mạnh tăng cường trao đổi, sử dụng văn bản điện tử qua môi trường mạng

+ Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến (VNPT- iGate): Triển khai cho tất cả các cơ quan hành chính nhà nước các cấp của tỉnh (cấp tỉnh 18, huyện 9, xã 106). Tổng số TTHC cập nhật trên hệ thống 1.858. Trong 06 tháng đầu năm hệ thống đã tiếp nhận 45.405 hồ sơ (35.012 trực tiếp, 10.393 trực tuyến) và giải quyết 42.213 hồ sơ, các hồ sơ còn lại trong quá trình giải quyết.

+ Phần mềm ISO điện tử (<http://iso.travinh.gov.vn>): Được kết nối liên thông với hệ thống một cửa điện tử, đã triển khai áp dụng đến 18 cơ quan cấp tỉnh, 09

UBND huyện, 106 xã, phường, thị trấn phục vụ công tác quản lý áp dụng TCVN ISO 9001:2015. Hệ thống kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh để đồng bộ trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết TTHC.

+ Hệ thống hội nghị truyền hình được triển khai kết nối liên thông đến cấp xã phục vụ cuộc họp trực tuyến 3 cấp⁹ qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của Đảng và Nhà nước, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết công việc góp phần thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp:

+ Cổng thông tin điện tử tỉnh: Duy trì hệ thống Cổng thông tin điện tử của tỉnh (<https://travinh.gov.vn/>): gồm 01 cổng chính (với 03 ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Khmer) và 40 Cổng thông tin thành phần kịp thời đăng tải thông tin kinh tế - xã hội, hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

+ Hệ thống Cổng dịch vụ công tỉnh (<https://dichvucong.travinh.gov.vn/>): cung cấp thông tin về TTHC; cung cấp 1.858 dịch vụ công (571 dịch vụ (chiếm tỷ lệ 30,73%); mức độ toàn trình: 1.057 dịch vụ (chiếm tỷ lệ 56,89%). Trong 06 tháng đầu năm, hệ thống đã tiếp nhận 173.870 hồ sơ (119.451 trực tiếp, 54.419 trực tuyến (tỷ lệ 31,3%), đã giải quyết 172.587 hồ sơ, các hồ sơ còn lại trong quá trình giải quyết. Trong đó: Dịch vụ công mức độ một phần tiếp nhận 88.439 hồ sơ (60.098 trực tiếp, 28.341 trực tuyến (tỷ lệ 32,04%)); dịch vụ công mức độ toàn trình tiếp nhận 83.283 hồ sơ (57.205 trực tiếp, 26.078 trực tuyến (tỷ lệ 31,31%)). Rà soát, công khai 1.858 TTHC của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia, tích hợp 953 dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đang thực hiện tích hợp các dịch vụ khác theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cổng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã của tỉnh (<https://doanhnghiep.travinh.gov.vn/>): Cung cấp 3.560 thông tin doanh nghiệp, 22.313 hộ kinh doanh, 91 hợp tác xã của tỉnh; thông tin chủ trương, chính sách của nhà nước đối với doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp giới thiệu quảng bá sản phẩm, liên kết trong sản xuất, kinh doanh.

+ Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh (<https://travinhtrade.vn/>): Với chức năng trao đổi, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, thương hiệu của các tổ chức, doanh nghiệp đến khách hàng và cho phép các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải chủ sở hữu hoặc người quản lý có thể bán hoặc cung ứng các dịch vụ trên đó. Đến nay, có 125 doanh nghiệp tham gia sàn thương mại điện tử của tỉnh với 638 sản phẩm.

+ Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục, pháp luật của tỉnh (<https://pbgdpl.travinh.gov.vn/>): Từ đầu năm 2023 đến nay, đã phổ biến 98 văn bản cung cấp thông tin, tài liệu giới thiệu các văn bản pháp luật mới ban hành, thông cáo

⁹ Từ tỉnh đến cơ sở: 14 điểm cầu gồm Trung tâm Hội nghị của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy và 09 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, 106 điểm cầu tại UBND cấp xã

báo chí về văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh, các văn bản, pháp luật khác có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh: Thí điểm triển khai một số dịch vụ Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh - IOC: Dịch vụ phản ánh hiện trường (hệ thống phản ánh hiện trường); dịch vụ giám sát, điều hành giao thông (hệ thống giao thông thông minh); dịch vụ giám sát thông tin trên môi trường mạng (hệ thống lắng nghe mạng xã hội); y tế thông minh (hệ thống giám sát điều hành lĩnh vực y tế); giáo dục thông minh (hệ thống giám sát, điều hành lĩnh vực giáo dục); dịch vụ giám sát và cảnh báo môi trường (hệ thống cảm biến môi trường); giám sát dịch vụ công (hệ thống giám sát dịch vụ hành chính công); giám sát chỉ tiêu báo cáo - thống kê; hệ thống thông tin tra cứu đất đai.

(đính kèm Phụ lục các Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Tỉnh Trà Vinh đã ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo công tác cải cách hành chính kịp thời, phù hợp với thực tế của địa phương; công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính gắn với phổ biến, giáo dục pháp luật được chú trọng, quan tâm.

- Các hoạt động thanh tra, kiểm tra trên các lĩnh vực được tăng cường, qua đó, chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi nhiệm vụ.

- Thực hiện giải quyết TTHC nhanh chóng, kịp thời và minh bạch trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

- Việc tổ chức các cuộc tiếp xúc, trao đổi giữa người dân đối với chính quyền; lắng nghe ý kiến phản ánh, kiến nghị, góp ý của người dân; nâng cao chất lượng giải trình của các cấp chính quyền với người dân được thực hiện tốt.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế, mặc dù các cơ quan, đơn vị tích cực thông tin tuyên truyền rộng rãi bằng nhiều hình thức để người dân dễ tiếp cận, nhưng tỷ lệ phát sinh hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến mức độ một phần và mức độ toàn trình vẫn còn thấp. Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến và số hồ sơ thanh toán trực tuyến còn thấp; đa số tương tác giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước chủ yếu thanh toán bằng hình thức trực tiếp,...

Nguyên nhân: Khả năng sử dụng Internet của người dân còn thấp; thiết bị sử dụng chưa đảm bảo; trình tự thủ tục còn dài, phải thực hiện nhiều bước; thói quen trong sử dụng dịch vụ công bằng hình thức trực tiếp, thanh toán trực tiếp phí, lệ phí tại bộ phận một cửa,... nên số lượng người chọn phương án nộp hồ sơ trực tiếp, thanh toán trực tiếp còn nhiều.

- Phần mềm giải quyết TTHC (iGate) của VNPT thường xuyên bị lỗi, việc khắc phục còn chậm nên ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả giải quyết TTHC.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM 06 THÁNG CUỐI NĂM 2023

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện tốt Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023, các Kế hoạch liên quan đến nhiệm vụ cải cách hành chính: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin; Kế hoạch kiểm soát TTHC.

2. Chỉ đạo việc triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023.

3. Tiếp tục công tác thanh tra, kiểm tra công vụ, nội vụ theo Kế hoạch đề ra.

4. Tổ chức triển khai công tác chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

5. Tiếp tục chỉ đạo hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ; kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Tiếp tục rà soát, hoàn thành chỉ tiêu được giao về tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sử dụng, khai thác hiệu quả các dịch vụ cung cấp trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, đặc biệt là kết nối, khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền, hạn chế tối đa việc người dân, doanh nghiệp phải đi lại nhiều lần; không để tình trạng thiếu công khai, minh bạch thông tin về TTHC. Thực hiện rà soát, đơn giản hóa TTHC, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các TTHC không phù hợp. Tích hợp Hệ thống đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của Cổng Dịch vụ công quốc gia, phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá, chỉ đạo, điều hành chất lượng giải quyết TTHC bằng dữ liệu theo thời gian thực hiện. Bảo đảm khả năng tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để truy xuất dữ liệu TTHC, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc giải quyết TTHC của tỉnh.

- Tích hợp, đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, thường xuyên, liên tục; thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết TTHC, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết TTHC. Rà soát nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; nâng cấp hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh trên cơ sở hợp nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

- Rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ, công bố, phê duyệt, thực thi, đảm bảo thời gian và tỷ lệ theo quy định tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9

năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025.

- Tiếp tục, triển khai thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025. Tổ chức kiện toàn bộ phận một cửa các cấp, triển khai Bộ nhận diện thương hiệu theo Quyết định số 468/QĐ-TTg, đáp ứng yêu cầu của nền hành chính phục vụ.

- Đẩy nhanh tiến độ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo đúng quy định của Chính phủ tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP. Hướng dẫn, tổ chức triển khai số hóa đến tất cả các cán bộ, công chức, viên chức tham gia việc tiếp nhận, giải quyết TTHC. Hồ sơ giải quyết TTHC được cung cấp đồng thời cả bản điện tử có đầy đủ giá trị pháp lý cho người dân, doanh nghiệp.

- Nâng cấp, hoàn thiện kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trong Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ việc số hóa kết quả giải quyết TTHC, bảo đảm nguyên tắc người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan hành chính nhà nước.

- Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công tại các bộ, ngành, địa phương theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

7. Tiếp tục chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường áp dụng các ứng dụng CNTT đã được triển khai trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; các nhiệm vụ, dự án theo các Kế hoạch của tỉnh ban hành.

- Tiếp tục rà soát bổ sung, hoàn thiện chức năng các hệ thống thông tin đã được đầu tư đáp ứng yêu cầu giải quyết chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là Cổng Dịch vụ công của tỉnh để hỗ trợ cơ quan, đơn vị thực thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018; thực hiện TTHC trên môi trường điện tử theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020. Đảm bảo tiến độ kết nối, tích hợp các nền tảng số quốc gia với Cổng Dịch vụ công của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ ngành, Trung ương.

- Đẩy mạnh triển khai các hoạt động truyền thông, tuyên truyền vận động người dân, doanh nghiệp ưu tiên sử dụng dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến.

- Tiếp tục vận hành, phát triển kho dữ liệu dùng chung của tỉnh kết nối, tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ứng dụng chuyên môn,

nghiệp vụ; mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Xây dựng và phát triển các công cụ khai thác kho dữ liệu dùng chung phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp; hoạt động quản lý, phân tích, dự báo của cơ quan, tổ chức nhà nước; giao tiếp trực tuyến giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực.

- Tổ chức tập huấn khai thác sử dụng kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ xác thực thông tin công dân trong quá trình giải quyết TTHC trên Cổng Dịch vụ công tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC - BNV;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- BLĐVP;
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Biểu mẫu 1
CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	13	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	13%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	38	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	05	
3.	Kiểm tra CCHC			Chưa đến thời gian kiểm tra
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)		02	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	02	Đang thực hiện thanh tra 01 cuộc
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	01	50%
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	87	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	41	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	05	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	01	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	2918	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
CẢI CÁCH THỂ CHẾ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số Văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là VBQPPL) do tỉnh ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	15	11 Quyết định, 04 Nghị quyết
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	05	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL		0	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

Biểu mẫu 3
CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê thủ tục hành chính (sau đây viết tắt là TTHC)			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	507	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	40	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1856	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1.445</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>271</i>	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>140</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	67	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	41	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	02	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,99	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>36.398</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>39.396</i>	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	81,61%	Còn lại đang giải quyết
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>53.907</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>43.994</i>	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,62%	Còn lại đang giải quyết
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>79.311</i>	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>77.426</i>	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>24</i>	
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>24</i>	

Biểu mẫu 4
CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	16/18	88,88%
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	09/09	100%
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	04	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	10	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	509	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>11</i>	<i>(Có 04 đầu mối bên trong)</i>
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>97</i>	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>401</i>	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	<i>%</i>	<i>12,99%</i>	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.664	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.585	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	151	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	211	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,30	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	16.671	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	15.677	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	3.878	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	18,87	

Biểu mẫu 5
CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức		06	
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	06	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		84	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	30	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	05	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	03	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	46	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i>	Người	43	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật <i>(cả về Đảng và chính quyền).</i>		03	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	03	

Biểu mẫu 6
CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	4.725.453	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1.199.583	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	507	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	7	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	31	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	57	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>5</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>6</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>46</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	412	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	90,2	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	88,5	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	85,24	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	571	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	571	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	120	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1077	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1077	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	500	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	58,5	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1628	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	953	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 <i>(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)</i>	%	31,69	
6.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>171.722</i>	
6.4.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>54.419</i>	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>502</i>	
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>502</i>	